

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN TRỰC
THÁNG 11 NĂM 2017

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
A	B	1	2=1*86.250đ (129.375đ)	3	4=3*149.500đ (224.250đ)	5	6=5*207.000đ (310.500đ)	7=1+3 +5	8=2+4+6	9	10
1	Hoàng Tiến Việt	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Phòng KHTH	
2	Vũ Hùng Vương	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Phòng KHTH	
3	Nguyễn Đức Dũng	4	345.000		-		-	4	345.000	Phòng KHTH	
4	Nguyễn Quốc Dũng	6	517.500	2	299.000		-	8	816.500	Phòng KHTH	
5	Bùi Thị Thu	2	172.500		-		-	2	172.500	Phòng TCKT	
6	Lê Thị Minh Thúy		-	1	149.500		-	1	149.500	Phòng TCKT	
7	Nguyễn Thị Thủy	2	172.500		-		-	2	172.500	Phòng TCKT	
8	Đỗ Hoàng Anh		-	1	149.500		-	1	149.500	Phòng TCKT	
9	Vũ Thị Huệ	4	345.000	3	448.500		-	7	793.500	Phòng TCKT	
10	Nguyễn Văn Trung	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Phòng TCKT	
11	Nguyễn Thị Huế	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Phòng TCKT	
12	Trần Thị Uyên	4	345.000		-		-	4	345.000	Phòng TCKT	
13	Đặng Minh Tuấn	4	345.000		-		-	4	345.000	Phòng TCKT	
14	Nguyễn Mạnh Hùng	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Phòng TCKT	
15	Đỗ Tất Chi	6	517.500	3	448.500		-	9	966.000	Phòng HCQT	Ngày 01,13,14,21/11 LX đi CT
16	Ng Đức Thắng	5	431.250	4	598.000		-	9	1.029.250	Phòng HCQT	
17	Ngô Phạm Hiện	7	603.750	1	149.500		-	8	753.250	Phòng HCQT	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
18	Nguyễn Văn Nghĩa	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Phòng HCQT	
19	Vũ Thị Xuân	6	517.500	2	299.000		-	8	816.500	Phòng HCQT	
20	Nguyễn Hải Đăng	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Phòng HCQT	
21	Lộc Thị Quyên	5	431.250		-		-	5	431.250	Phòng HCQT	
22	Nguyễn Thị Thắm	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Phòng HCQT	
23	Nguyễn Quốc Khánh	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Phòng HCQT	
24	Đinh Viết Cường		-	2	299.000		-	2	299.000	Phòng CNTT&TT	
25	Trần Mạnh Hà	9	776.250		-		-	9	776.250	Phòng CNTT&TT	
26	Lộc Thị Bích Duyệt		-	1	149.500		-	1	149.500	Phòng CNTT&TT	
27	Đỗ Việt Hà	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Phòng CNTT&TT	
28	Phùng Phương Nam	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Phòng CNTT&TT	
29	Nguyễn Đức Tuyên	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Phòng CNTT&TT	
30	Chu Đức Cảnh	5	431.250	1	149.500		-	6	580.750	Phòng CNTT&TT	
31	Nguyễn Thế Lực	1	86.250		-		-	1	86.250	Phòng CNTT&TT	
32	Ng. Thị Thu Đông	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa Yêu Cầu	Hệ Nội
33	Lê Thị Toàn	3	388.125	1	224.250		-	4	612.375	Khoa Yêu Cầu	Trực Nhi
34	Nguyễn Thị Tuyền	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa Yêu Cầu	
35	Nguyễn Thị Mơ	6	517.500		-		-	6	517.500	Khoa Yêu Cầu	
36	Lê Thị Thu Ngân	1	86.250	3	448.500		-	4	534.750	Khoa Yêu Cầu	
37	Nguyễn Thị Giang	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa Yêu Cầu	
38	Nguyễn Thị Chinh	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Yêu Cầu	
39	Phạm T. Phương Lan	6	517.500	1	149.500		-	7	667.000	Khoa Yêu Cầu	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
40	Trần Phương Kính	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Yêu Cầu	
41	Cam Thị Sử	1	86.250	2	299.000		-	3	385.250	Khoa Yêu Cầu	(Trục hệ nội)
42	Đỗ Văn Tuyến	5	646.875	2	448.500		-	7	1.095.375	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
43	Nguyễn Xuân Thanh	6	776.250	1	224.250		-	7	1.000.500	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
44	Phạm Hồng Thanh	5	646.875	3	672.750		-	8	1.319.625	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
45	Nguyễn Thị Vân Anh		-	1	224.250		-	1	224.250	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
46	Đào Hùng Hải	5	646.875	2	448.500		-	7	1.095.375	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
47	Lâm Thị Phương	2	258.750	2	448.500		-	4	707.250	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
48	Nguyễn Thị Huệ	5	646.875	1	224.250		-	6	871.125	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
49	Nguyễn Thị Bích Loan	3	388.125		-		-	3	388.125	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
50	Lã Thị Vân	5	646.875		-		-	5	646.875	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
51	Nguyễn Thị Thu Hà	2	258.750	2	448.500		-	4	707.250	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
52	Nguyễn Tuyết Nhung	2	258.750	3	672.750		-	5	931.500	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
53	Phùng Thu Diệp	3	388.125		-		-	3	388.125	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
54	Hoàng Thị Thuý	3	388.125	1	224.250		-	4	612.375	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
55	Đinh Thị Nguyệt	1	129.375		-		-	1	129.375	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
56	Hoàng Thị Nhung		-	1	224.250		-	1	224.250	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
57	Trần Thanh Tuấn	5	646.875	2	448.500		-	7	1.095.375	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
58	Hoàng Thị Thu Trà	4	517.500		-		-	4	517.500	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
59	Phùng Thị Cúc	3	388.125	1	224.250		-	4	612.375	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
60	Trần Thị Lụa	1	129.375		-		-	1	129.375	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB
61	Nông Thị Tuyết Mai	6	776.250	2	448.500		-	8	1.224.750	Khoa GMHS	KV HSCC, CS ĐB

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
62	Lê Đức Thắng		-	1	149.500		-	1	149.500	Khoa Dược	
63	Nguyễn Thị Nhân	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa Dược	
64	Vũ Thị Kim Vân	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa Dược	
65	Ng. Thị Ánh Tuyết	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa Dược	
66	Đỗ Thu Hà	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa Dược	
67	Lê Thu Trang	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa Dược	
68	Viên Thế Du	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa Dược	
69	Ng. Tuyết Nhung	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa Dược	
70	Phùng Thị Dung	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa Dược	
71	Tô Huyền Trang	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Khoa Dược	
72	Nguyễn Thị Nhung	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Khoa Dược	
73	Hoàng Minh Hải	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa Dược	
74	Chu Quốc Huy	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa Dược	
75	Lương Huỳnh Đức	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa Dược	
76	Nguyễn Thị Tuyết	6	517.500	1	149.500		-	7	667.000	Khoa A10	
77	Nguyễn Thị Hiền	6	517.500	1	149.500		-	7	667.000	Khoa A10	
78	Lộc Thị Uyên	4	345.000	3	448.500		-	7	793.500	Khoa A10	
79	Lê Thị Thanh	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa A10	
80	Cần Thị Hương Giang	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Khoa A10	
81	Trần Thuý Lan	1	129.375		-		-	1	129.375	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
82	Nguyễn Thị Dinh	4	517.500	1	224.250		-	5	741.750	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
83	Ma Thị Mễ	2	258.750	1	224.250		-	3	483.000	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
84	Phan Thị Như	1	129.375	2	448.500		-	3	577.875	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
85	Nguyễn Thị Hương	3	388.125	1	224.250		-	4	612.375	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
86	Hoàng Thu Trang	2	258.750	1	224.250		-	3	483.000	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
87	Nguyễn Thị Hiếu	4	517.500		-		-	4	517.500	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
88	Dương Thị Hoa	4	517.500		-		-	4	517.500	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
89	Bùi Thị Thảo		-	3	672.750		-	3	672.750	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
90	Lã Ngọc Trang	3	388.125	1	224.250		-	4	612.375	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
91	Lô Thị Hồng Nhung	4	517.500	1	224.250		-	5	741.750	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
92	Nguyễn Thuý Linh		-	4	897.000		-	4	897.000	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
93	Phạm Thị Hạnh		-	1	224.250		-	1	224.250	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
94	Chu Bích Diệp	4	517.500	1	224.250		-	5	741.750	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
95	Phạm Thị Hồng	3	388.125	2	448.500		-	5	836.625	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
96	Phạm Thị Dương	1	129.375	3	672.750		-	4	802.125	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
97	Nguyễn Quế Hương	3	388.125	2	448.500		-	5	836.625	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
98	Đỗ Thị Oanh	5	646.875		-		-	5	646.875	Khoa Khám Bệnh	KV HSCC, CS ĐB
99	Vũ Hải Yến	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Mắt	
100	Phan Thị Dung	7	603.750		-		-	7	603.750	Khoa Mắt	
101	Tạ Thị Nga	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Khoa Mắt	
102	Nguyễn Thị Phương	5	431.250	2	299.000		-	7	730.250	Khoa Mắt	
103	Tạ Minh Hoàn	4	345.000	3	448.500		-	7	793.500	Khoa Mắt	
104	Ng. Thị Thuý Tình	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa RHM	
105	Tào Hồng Hải	2	258.750	2	448.500		-	4	707.250	Khoa RHM	KV HSCC, CS ĐB (Trục PK)

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
106	Đỗ Tân Điệp	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa RHM	
107	Lương Văn Hiệp	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa RHM	
108	Phạm Thị Hồng Thuý	5	431.250	1	149.500		-	6	580.750	Khoa RHM	
109	Nguyễn Thị Lan	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa RHM	
110	Trần Cao Quyền	3	388.125	1	224.250		-	4	612.375	Khoa RHM	KV HSCC, CS ĐB (Trục PK)
111	Nguyễn Thị Niềm	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Khoa RHM	
112	Hoàng Thị Quê	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa TMH	
113	Hoàng Thị Sinh	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Khoa TMH	
114	Nguyễn Quyết Tiến	5	431.250	3	448.500		-	8	879.750	Khoa TMH	
115	Ng. Thị Hương Lan	6	517.500	1	149.500		-	7	667.000	Khoa TMH	
116	Nguyễn Thị Tươi	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa TMH	
117	Lê Thị Phòng	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa TMH	
118	Lưu Văn Kính	3	388.125	3	672.750		-	6	1.060.875	Khoa TMH	KV HSCC, CS ĐB (Trục PK)
119	Vương Thùy Vân	3	388.125	2	448.500		-	5	836.625	Khoa TMH	KV HSCC, CS ĐB (Trục PK)
120	Xuân Văn Khánh	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa CDHA	
121	Nguyễn Đức Thắng	3	258.750	3	448.500		-	6	707.250	Khoa CDHA	
122	Đỗ Hồng Phong	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa CDHA	
123	Nguyễn Xuân Nghĩa	6	517.500	1	149.500		-	7	667.000	Khoa CDHA	
124	Mai Tiến Dũng	8	690.000		-		-	8	690.000	Khoa CDHA	
125	Nguyễn Văn Khanh	5	431.250	1	149.500		-	6	580.750	Khoa CDHA	
126	Xuân Thế Dư	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa CDHA	
127	Bế Văn Hợp	5	431.250	2	299.000		-	7	730.250	Khoa CDHA	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
128	Phan Khương Duy	5	431.250	2	299.000		-	7	730.250	Khoa CDHA	
129	Đỗ Văn Cảnh	4	345.000	3	448.500		-	7	793.500	Khoa CDHA	
130	Đình Xuân Hạnh	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa CDHA	
131	Tào Quốc Huy	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa CDHA	
132	Lục Văn Nguyên	6	517.500	2	299.000		-	8	816.500	Khoa CDHA	
133	Lệnh Văn Hậu	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa CDHA	
134	Đỗ Trung Dũng	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa CDHA	
135	Trần Minh Chương	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa CDHA	
136	Lý Ngọc Hoàng	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa CDHA	
137	Chu Đức Nguyên	3	258.750	3	448.500		-	6	707.250	Khoa CDHA	
138	Phạm Tuấn Anh	4	388.125	2	448.500		-	6	836.625	Khoa TDCN	Trực PK 3 ngày, trực hệ nội 3 ngày
139	Đặng Thị Nga		-	4	598.000		-	4	598.000	Khoa Xét Nghiệm	
140	Vũ Đức Toàn	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa Xét Nghiệm	
141	Nguyễn Hà Thu	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa Xét Nghiệm	
142	Tô Thị Hương	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa Xét Nghiệm	
143	Nguyễn Thị Kim Nga	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa Xét Nghiệm	
144	Nguyễn Thu Thủy	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa Xét Nghiệm	
145	Bùi Minh Tú	5	431.250		-		-	5	431.250	Khoa Xét Nghiệm	
146	Lê Hữu Tú	1	86.250	4	598.000		-	5	684.250	Khoa Xét Nghiệm	
147	Nguyễn Ngọc Lưu	4	345.000	4	598.000		-	8	943.000	Khoa HHTM	
148	Bùi Thị Hằng	2	172.500	3	448.500		-	5	621.000	Khoa HHTM	
149	Đỗ Thiên Diệp	5	431.250	1	149.500		-	6	580.750	Khoa HHTM	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
150	Lương Thị Thảo Khuyên	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa HHTM	
151	Hứa Thúy Nga	4	345.000	3	448.500		-	7	793.500	Khoa HHTM	
152	Mai Thu Giang	5	431.250	2	299.000		-	7	730.250	Khoa HHTM	
153	Nguyễn Thị Thu Hiền	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Khoa HHTM	
154	Trịnh Thị Cảnh	7	603.750		-		-	7	603.750	Khoa HHTM	
155	Nguyễn Kim Dung	5	431.250	2	299.000		-	7	730.250	Khoa HHTM	
156	Ng.Thị Huyền Trang B	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa HHTM	(Trục hệ nội)
157	Bùi Bích Ngọc	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa HHTM	
158	Ma Tường Huy	3	388.125	2	448.500		-	5	836.625	Khoa HHTM	KV HSCC, CS ĐB (trục nhi)
159	Đỗ Thị Thuý	6	517.500	1	149.500		-	7	667.000	Khoa Sản	
160	Sin Thị Huyền	7	603.750	3	448.500		-	10	1.052.250	Khoa Sản	
161	Lâm Thị Kim Ngân	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa Sản	
162	Nguyễn Thị Xuyên	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa Sản	
163	Nguyễn Thị Thập	5	431.250	1	149.500		-	6	580.750	Khoa Sản	
164	Nguyễn Thị Hạnh	1	86.250	3	448.500		-	4	534.750	Khoa Sản	
165	Đán Thị Hà	6	517.500	1	149.500		-	7	667.000	Khoa Sản	
166	Hoàng Thị Giang	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa Sản	
167	Nguyễn Thị Nhi	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa Sản	
168	Nguyễn Thị Liên	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa Sản	
169	Đặng Thị Ngân	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Khoa Sản	
170	Bùi Thị Mạnh Ngân	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa Sản	
171	Hà Thị Thanh Thuý	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa Sản	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
172	Hoàng Thị Nhớ	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Khoa Sản	
173	Hà Thị Kim Diễm	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa Sản	
174	Phùng Thị Duyên	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa Sản	
175	Nguyễn Hoàng Thạch	8	690.000	3	448.500		-	11	1.138.500	Khoa Sản	
176	Ng. Thị Minh Trâm		-	1	224.250		-	1	224.250	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
177	Nguyễn Thị Thu Hà	3	388.125	1	224.250		-	4	612.375	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
178	Lê Thị Kim Thoa	2	258.750	1	224.250		-	3	483.000	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
179	Nguyễn Thị Tuyết	4	517.500	1	224.250		-	5	741.750	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
180	Nguyễn Thị Ngọc Anh	2	258.750	1	224.250		-	3	483.000	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
181	Phan Thị Xuân	5	646.875	2	448.500		-	7	1.095.375	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
182	Ngô Vinh Quang	3	388.125	2	448.500		-	5	836.625	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
183	Ngô Thị Tuyết	5	646.875	2	448.500		-	7	1.095.375	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
184	Dương Thị Hiền	4	517.500	1	224.250		-	5	741.750	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
185	Đỗ Thị Lan Hương	3	388.125	1	224.250		-	4	612.375	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
186	Lý Thị Thu Trang	2	258.750		-		-	2	258.750	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
187	Viên Thị Tuyền	2	258.750	2	448.500		-	4	707.250	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
188	Lương Cao Đạt	2	258.750	1	224.250		-	3	483.000	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
189	Hoàng Thị Hồng Hạnh	4	517.500	1	224.250		-	5	741.750	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
190	Vũ Anh Tuyền	6	776.250	1	224.250		-	7	1.000.500	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
191	Hoàng Thị Huế	2	258.750		-		-	2	258.750	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
192	Mương Tiến Đức	4	517.500	3	672.750		-	7	1.190.250	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
193	Nguyễn Thị Hợp	2	258.750	1	224.250		-	3	483.000	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
194	Ng. Thị Hồng Nhân	4	517.500	1	224.250		-	5	741.750	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
195	Lương Thị Phúc	2	258.750	2	448.500		-	4	707.250	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
196	Trần Thu Hà	3	388.125	3	672.750		-	6	1.060.875	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
197	Chu Hồng Vũ	7	905.625		-		-	7	905.625	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
198	Vũ Thị Minh Nga	4	517.500		-		-	4	517.500	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
199	Đỗ Thị Diệp	3	388.125		-		-	3	388.125	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
200	Nguyễn Thị Dư	4	517.500	1	224.250		-	5	741.750	Khoa Nhi	KV HSCC, CS ĐB
201	Nguyễn Việt Thắng	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Nội TH	Hệ Nội
202	Mai Bảo Trung	5	517.500	2	373.750		-	7	891.250	Khoa Nội TH	Trực PK 3 ngày, trực hệ nội 4 ngày
203	Lưu Thị Việt	2	258.750	2	448.500		-	4	707.250	Khoa Nội TH	KV HSCC, CS ĐB (Trực PK)
204	Nguyễn Hồng Minh	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Khoa Nội TH	
205	Nguyễn Thị Vân	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa Nội TH	
206	Nguyễn Thị Liên	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa Nội TH	
207	Đàm Thị Thắm	5	431.250		-		-	5	431.250	Khoa Nội TH	
208	Ng. Thị Thanh Hải	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Nội TH	
209	Trương Thị Lý	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa Nội TH	
210	Cao Thị Tiên	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Nội TH	
211	Dương Thuỳ Loan	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa Nội TH	Hệ Nội
212	Nguyễn Thùy Linh	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa Nội TH	
213	Ng. Thị Huyền My		-	2	299.000		-	2	299.000	Khoa Nội TH	Hệ Nội
214	Phùng Thị Hồng Hạnh	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Khoa Nội TH	
215	Lệnh Thị Tân		-	2	299.000		-	2	299.000	Khoa Nội TH	Hệ Nội

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
216	Nguyễn Thị Thảo	8	690.000	2	299.000		-	10	989.000	Khoa Nội TH	
217	Xuân Thu Hằng	5	431.250		-		-	5	431.250	Khoa Nội TH	
218	Nguyễn Văn Sáng	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa Nội TH	
219	Nguyễn Hoàng Linh	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa Nội TH	
220	Vũ Đình Cao	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa TM - NT	Hệ Nội
221	Nguyễn Xuân Tiến	5	646.875	3	672.750		-	8	1.319.625	Khoa TM - NT	KV HSCC, CS ĐB (Trục CC)
222	Nguyễn Thị Hiền	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa TM - NT	
223	Hoàng Thị Ngọc Diệp	5	431.250	1	149.500		-	6	580.750	Khoa TM - NT	
224	Lục Thị Thu Hằng	4	345.000	3	448.500		-	7	793.500	Khoa TM - NT	
225	Nguyễn Văn Sang	9	776.250		-		-	9	776.250	Khoa TM - NT	
226	Trần Thị Thúy	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa TM - NT	
227	Trịnh Tiến Hùng	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa TM - NT	Hệ Nội
228	Hoàng Thị Mai Sim	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa TM - NT	
229	Lò Thị Hương	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa TM - NT	
230	Nguyễn Thị Nho	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa TM - NT	
231	Ng.Thị Thu Hương	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Khoa TM - NT	
233	Nguyễn Thế Hưng	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa TM - NT	
233	Nguyễn Thị Nhấn	9	776.250		-		-	9	776.250	Khoa TM - NT	
234	Vũ Ngọc Quyết	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Ngoại TH	Hệ Ngoại
235	Phạm Anh Tuấn	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa Ngoại TH	
236	Nguyễn Thị Hằng	5	431.250	3	448.500		-	8	879.750	Khoa Ngoại TH	
237	Lý Thị Hằng	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa Ngoại TH	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
238	Trần Thị Kim Dung	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Khoa Ngoại TH	
239	Lâm T. Thanh Tuyền		-	1	149.500		-	1	149.500	Khoa Ngoại TH	
240	Lê Thị Thảo	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Khoa Ngoại TH	
241	Nguyễn Thị Hải Lý	6	517.500	2	299.000		-	8	816.500	Khoa Ngoại TH	
242	Mai Thị Thu Hằng	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa Ngoại TH	
243	Đỗ Trung Kiên	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Ngoại TH	Hệ Ngoại
244	Bùi Quang Thái	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Khoa Ngoại TH	Hệ Ngoại
245	Nguyễn Tùng Anh	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa Ngoại TH	
246	Bùi Ngọc Hân	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa Ngoại TH	Hệ Ngoại
247	Lộc Trần Thịnh	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa Ngoại TH	Hệ Ngoại
248	Ng. Thị Tuyết Lan	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa Ngoại TH	
249	Hoàng Thị Thu Hiền	6	517.500	2	299.000		-	8	816.500	Khoa Ngoại TH	
250	Nguyễn Văn Hoàn	5	431.250	1	149.500		-	6	580.750	Khoa Ngoại TH	
251	Doãn Thúy Hạnh	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa Ngoại TH	
252	Mã Hồng Cầu	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa Ung Bướu	Hệ Ngoại
253	Nguyễn Khánh Dũng	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa Ung Bướu	
254	Vũ Thị Ánh Hồng	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa Ung Bướu	
255	Trần Thị Thu Ngọc	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Khoa Ung Bướu	
256	Đỗ Thị Thuý Liên	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa Ung Bướu	
257	Xin Thị Thủy	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Ung Bướu	
258	Phạm Minh Hải	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Khoa Ung Bướu	
259	Chu Minh Hải	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa Ung Bướu	Hệ Nội

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
260	Hoàng Thị Phấn	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa Ung Bướu	
261	Nghiêm Xuân Việt	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa Ung Bướu	Hệ Ngoại
262	Quan Thị Vên		-	2	299.000		-	2	299.000	Khoa Ung Bướu	
263	Lê Văn Lợi	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa CTCH	Hệ Ngoại
264	Nguyễn Thị Hà B	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa CTCH	
265	Đào Thuỳ Dương	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa CTCH	Hệ Ngoại
266	Ngọc Thanh Phương	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa CTCH	Hệ Ngoại
267	Hoàng Thị Huyền	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa CTCH	
268	Ng Thị Việt Nga	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Khoa CTCH	
269	Nguyễn Thị Nết	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Khoa CTCH	
270	Hứa Thị Hường	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa CTCH	
271	Nguyễn Văn Tích	7	603.750		-		-	7	603.750	Khoa CTCH	
272	Lê Thị Hiền	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa CTCH	
273	Nguyễn Duy Hoàng	4	345.000	3	448.500		-	7	793.500	Khoa CTCH	
274	Nguyễn Thị Dậu	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa CTCH	
275	Nguyễn Thị Oách	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa CTCH	
276	Phạm Ngọc Nam	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa CTCH	
277	Nguyễn Thành Long	6	517.500	2	299.000		-	8	816.500	Khoa CTCH	
278	Nguyễn Đức Dim	4	345.000	3	448.500		-	7	793.500	Khoa CTCH	
279	Nguyễn Xuân Sơn	9	1.164.375		-		-	9	1.164.375	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
280	Phan Công Lý	6	776.250	2	448.500		-	8	1.224.750	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
281	Nguyễn Thị Thu Hiền	5	646.875	4	897.000		-	9	1.543.875	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
282	Lục Thị Phương	8	1.035.000	2	448.500		-	10	1.483.500	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
283	Đặng Thị Chung	1	129.375	1	224.250		-	2	353.625	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
284	Trần Viễn Dương	8	1.035.000		-		-	8	1.035.000	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
285	Phan Thị Phụng	3	388.125	4	897.000		-	7	1.285.125	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
286	Nguyễn Đức Quyết	4	517.500	2	448.500		-	6	966.000	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
287	Nguyễn Thị Ngọc	3	388.125	4	897.000		-	7	1.285.125	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
288	Lục Thị Hạnh	8	1.035.000	3	672.750		-	11	1.707.750	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
289	Lê Ánh Hồng Phong	5	646.875	2	448.500		-	7	1.095.375	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
290	Lê Thị Thư	9	1.164.375		-		-	9	1.164.375	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
291	Ng. Thị Minh Tâm	3	388.125	3	672.750		-	6	1.060.875	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
292	Đinh Thị Nhung	5	646.875	2	448.500		-	7	1.095.375	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
293	Trần Công Tuấn	6	776.250		-		-	6	776.250	Khoa Cấp Cứu	KV HSCC, CS ĐB
294	Trần Văn Học	4	517.500		-		-	4	517.500	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
295	Trần Văn Hiếu	5	646.875	4	897.000		-	9	1.543.875	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
296	Trần Hùng Cường	5	646.875		-		-	5	646.875	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
297	Nguyễn Văn Tuấn	5	646.875		-		-	5	646.875	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
298	Trần Thanh Hường	3	388.125	2	448.500		-	5	836.625	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
299	Nguyễn Hồng Nhung	2	258.750		-		-	2	258.750	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
300	Ng. Thị Quỳnh Nga	4	517.500		-		-	4	517.500	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
301	Vương Tiến Văn	4	517.500	1	224.250		-	5	741.750	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
302	Hoàng Thị Dân	3	388.125		-		-	3	388.125	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
302	Mai Thị Oanh	1	129.375	2	448.500		-	3	577.875	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
304	Nguyễn Ngọc ứng	2	258.750	3	672.750		-	5	931.500	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
305	Lê Xuân An	2	258.750	1	224.250		-	3	483.000	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
306	Ng. Thị Kim Thảo	4	517.500		-		-	4	517.500	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
307	Nguyễn Hồng Vân	5	646.875	3	672.750		-	8	1.319.625	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
308	Trần Quyết Thắng	4	517.500		-		-	4	517.500	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
309	Lù Thị Phương Ngân	3	388.125	4	897.000		-	7	1.285.125	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
310	Nguyễn Xuân Điền	5	646.875	1	224.250		-	6	871.125	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
311	Tô Hữu Toại	6	776.250	3	672.750		-	9	1.449.000	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
312	Vũ Thị Hằng	7	905.625	1	224.250		-	8	1.129.875	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
313	Phạm Thị Huế	6	776.250	1	224.250		-	7	1.000.500	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
314	Ngô Bảo Chung	5	646.875	3	672.750		-	8	1.319.625	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
315	Trần Tiến Cương	3	388.125	3	672.750		-	6	1.060.875	Khoa HSTC&CD	KV HSCC, CS ĐB
316	Đào Cẩm Lê	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa PHCN	Hệ Nội
317	Đỗ Thị Thu Hương	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa PHCN	
318	Lê Đình Thuỷ	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa PHCN	
319	Vừ Thị Mai Trang	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa PHCN	Hệ Nội
320	Hoàng Thị Liễu	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa PHCN	
321	Lê Thị Thuỷ	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa PHCN	
322	Hoàng Thị Thu	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa PHCN	
323	Đoàn Thị Cúc	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Khoa PHCN	
324	Đỗ Thị Thảo	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa PHCN	
325	Ly Thị Chùm	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa PHCN	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
326	Vũ Thị Tiên	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa PHCN	
327	Nguyễn Thị Duyên	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa YHCT	Hệ Nội
328	Trần Thị Tuyết	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa YHCT	
329	Phan Thị Vân Hồ	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa YHCT	
330	Nguyễn Thị Loan	1	86.250		-		-	1	86.250	Khoa YHCT	
331	Bùi Thị Oanh	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa YHCT	
332	Nguyễn Thị Giang	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa YHCT	
333	Đặng Thị Phương Thảo	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa YHCT	
334	Ninh Thị Hường	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa YHCT	
335	Tô Thị Thu Trang	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa YHCT	
336	Chu Thị Hương	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa YHCT	
337	Bùi Thu Hà	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa YHCT	Hệ Nội
338	Vũ Xuân Phúc	5	431.250	4	598.000		-	9	1.029.250	Khoa YHCT	
339	Ng . T. Thanh Phương	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa YHCT	
340	Dương Hồng Chuyên	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa YHCT	Hệ Nội
341	Đỗ Thị Đẹp	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa Da Liễu	Hệ Nội
342	Lê Thuý Liên	2	172.500	3	448.500		-	5	621.000	Khoa Da Liễu	
343	Nguyễn Thị Tám	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa Da Liễu	
344	Mai Hồng Sinh	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa Da Liễu	
345	Hoàng Thị Giám	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Khoa Da Liễu	
346	Nguyễn Thị Tiệp	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa Da Liễu	
347	Đàm Như Hoa	3	258.750	1	149.500		-	4	408.250	Khoa Da Liễu	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
348	Trần Vũ Giang	1	86.250	2	299.000		-	3	385.250	Khoa Da Liễu	
349	Nguyễn Thị Tuyết	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa Da Liễu	
350	Nguyễn Bá Giang	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Tâm Thần	Trực hệ nội
351	Lý Thị Bình		-	2	448.500		-	2	448.500	Khoa Tâm Thần	KV HSCC, CS ĐB
352	Vũ Thị Tiu	4	517.500	3	672.750		-	7	1.190.250	Khoa Tâm Thần	KV HSCC, CS ĐB
353	Nguyễn Thị Huyền	5	646.875		-		-	5	646.875	Khoa Tâm Thần	KV HSCC, CS ĐB
354	Chu Thành Vĩnh	5	560.625	2	448.500		-	7	1.009.125	Khoa Tâm Thần	Trực PK 5 ngày, trực hệ nội 2 ngày
355	Lương T. Phương Thảo	6	776.250	2	448.500		-	8	1.224.750	Khoa Tâm Thần	KV HSCC, CS ĐB
366	Trần Kim Oanh	7	905.625	1	224.250		-	8	1.129.875	Khoa Tâm Thần	KV HSCC, CS ĐB
357	Mai Đức An	1	86.250	1	149.500		-	2	235.750	Khoa Truyền Nhiễm	Hệ Nội
358	Đỗ Văn Nghĩa	4	345.000	2	299.000		-	6	644.000	Khoa Truyền Nhiễm	
359	Cao Thị Thoa	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa Truyền Nhiễm	
360	Nguyễn Thị Phụng	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa Truyền Nhiễm	
361	Lưu Thị Thảo	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Truyền Nhiễm	
362	Ng. Thị Vân Anh	3	258.750		-		-	3	258.750	Khoa Truyền Nhiễm	
363	Nguyễn Thị Bích Hằng	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa Truyền Nhiễm	
364	Nguyễn Đức Huân	3	388.125	1	224.250		-	4	612.375	Khoa Truyền Nhiễm	(Trực PK)
365	Nguyễn Thị Kim Vân	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Truyền Nhiễm	
366	Nguyễn Thị Nhung		-	1	149.500		-	1	149.500	Khoa Truyền Nhiễm	Hệ Nội
367	Trần Thị Lý	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Khoa Truyền Nhiễm	
368	Nguyễn Thuỳ Ninh	2	172.500	2	299.000		-	4	471.500	Khoa Truyền Nhiễm	
369	Nguyễn Thị Thương	2	172.500	1	149.500		-	3	322.000	Khoa Truyền Nhiễm	

STT	Họ và tên	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Khoa phòng	Ghi chú
		Ngày thường		Ngày T7, CN		Ngày Lễ + Tết		Tổng số ngày	Tổng số tiền		
		Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền	Số ngày	Thành tiền				
370	Hứa Thị Giang	5	431.250	2	299.000		-	7	730.250	Khoa KSNK	
371	Hoàng Thị Ly	4	345.000		-		-	4	345.000	Khoa KSNK	
372	Là Thị Nhanh	5	431.250	2	299.000		-	7	730.250	Khoa KSNK	
373	Hoàng Ngọc Dương	3	258.750	2	299.000		-	5	557.750	Khoa KSNK	
374	Ma Văn Huy	5	431.250	2	299.000		-	7	730.250	Khoa KSNK	
375	Nguyễn Giang Hải	4	345.000	1	149.500		-	5	494.500	Khoa Lão Khoa	Hệ Nội
376	Cam Thị Huệ	2	172.500		-		-	2	172.500	Khoa Lão Khoa	
377	Hoàng Kim Anh	7	603.750	3	448.500		-	10	1.052.250	Khoa Lão Khoa	
378	Đỗ Minh Chiến	7	603.750	2	299.000		-	9	902.750	Khoa Lão Khoa	
379	Trần Thị Lan	7	603.750	3	448.500		-	10	1.052.250	Khoa Lão Khoa	
380	Nguyễn Văn Tước	7	603.750	3	448.500		-	10	1.052.250	Khoa Lão Khoa	
381	Phạm Thuý Nga	6	517.500	3	448.500		-	9	966.000	Khoa Lão Khoa	
382	Nguyễn Thị Hạnh		-	2	299.000		-	2	299.000	Khoa Lão Khoa	Hệ Nội
		1272	127.736.250	492	86.112.000	0	-	1764	213.848.250		

Số tiền bằng chữ: Hai trăm mười ba triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng chẵn.

Hà Giang, ngày 14 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu Linh

Đỗ Thị Kim Thanh

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN TRỰC
THÁNG 11 NĂM 2017

STT	Tên Khoa, Phòng	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Ghi chú
		Số ngày	Ngày thường	Số ngày	Thứ 7,CN	Số ngày	Ngày lễ, tết	Tổng số ngày	Tổng số tiền	
1	Phòng KHTH	18	1.552.500	6	897.000	0	-	24	2.449.500	
2	Phòng TCKT	22	1.897.500	8	1.196.000	0	-	30	3.093.500	
3	Phòng HCQT	40	3.450.000	16	2.392.000	0	-	56	5.842.000	
4	Phòng CNTT&TT	22	1.897.500	8	1.196.000	0	-	30	3.093.500	
5	Khoa Yêu Cầu	28	2.544.375	11	1.719.250	0	-	39	4.263.625	
6	Khoa GMHS	66	8.538.750	24	5.382.000	0	-	90	13.920.750	
7	Khoa Dược	22	1.897.500	8	1.196.000	0	-	30	3.093.500	
8	Khoa A10	21	1.811.250	8	1.196.000	0	-	29	3.007.250	
9	Khoa Khám Bệnh	44	5.692.500	24	5.382.000	0	-	68	11.074.500	
10	Khoa Mắt	22	1.897.500	8	1.196.000	0	-	30	3.093.500	
11	Khoa RHM	27	2.544.375	11	1.868.750	0	-	38	4.413.125	
12	Khoa TMH	28	2.673.750	13	2.317.250	0	-	41	4.991.000	
13	Khoa CDHA	66	5.692.500	24	3.588.000	0	-	90	9.280.500	
14	Khoa TDCN	4	388.125	2	448.500	0	-	6	836.625	
15	Khoa Xét Nghiệm	22	1.897.500	8	1.196.000	0	-	30	3.093.500	
16	Khoa HHTM	48	4.269.375	23	3.588.000	0	-	71	7.857.375	
17	Khoa Sản	66	5.692.500	24	3.588.000	0	-	90	9.280.500	
18	Khoa Nhi	82	10.608.750	29	6.503.250	0	-	111	17.112.000	
19	Khoa Nội TH	63	5.606.250	28	4.410.250	0	-	91	10.016.500	
20	Khoa TM - NT	56	5.045.625	23	3.662.750	0	-	79	8.708.375	
21	Khoa Ngoại TH	53	4.571.250	21	3.139.500	0	-	74	7.710.750	
22	Khoa Ung Bướu	28	2.415.000	9	1.345.500	0	-	37	3.760.500	
23	Khoa CTCH	53	4.571.250	19	2.840.500	0	-	72	7.411.750	

STT	Tên Khoa, Phòng	Mức phụ cấp theo quyết định 73/2011								Ghi chú
		Số ngày	Ngày thường	Số ngày	Thứ 7,CN	Số ngày	Ngày lễ, tết	Tổng số ngày	Tổng số tiền	
24	Khoa Cấp Cứu	83	10.738.125	29	6.503.250	0	-	112	17.241.375	
25	Khoa HSTC&CĐ	88	11.385.000	32	7.176.000	0	-	120	18.561.000	
26	Khoa PHCN	26	2.242.500	8	1.196.000	0	-	34	3.438.500	
27	Khoa YHCT	28	2.415.000	8	1.196.000	0	-	36	3.611.000	
28	Khoa Da Liễu	25	2.156.250	10	1.495.000	0	-	35	3.651.250	
29	Khoa Tâm Thần	29	3.579.375	12	2.541.500	0	-	41	6.120.875	
30	Khoa Truyền Nhiễm	30	2.716.875	13	2.018.250	0	-	43	4.735.125	
31	Khoa KSNK	22	1.897.500	8	1.196.000	0	-	30	3.093.500	
32	Khoa Lão Khoa	40	3.450.000	17	2.541.500	0	-	57	5.991.500	
	Tổng cộng	1272	127.736.250	492	86.112.000	0	-	1764	213.848.250	-

Số tiền bằng chữ: Hai trăm mười ba triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng chẵn.

Hà Giang, ngày 14 tháng 12 năm 2017
Thủ trưởng đơn vị

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Linh

Đỗ Thị Kim Thanh